

Số: 1103/QĐ-UBND

Chi Lăng, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình:
Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT
(thuộc địa bàn thôn Làng Chiểu, xã Nhân Lý)**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHI LĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022 theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2023; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về chủ trương đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2030 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 2276/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1223/QĐ UBND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Quyết định số 427/QĐ UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Quy định diện tích đất nông nghiệp để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định 32/2024/QĐ-UBND ngày 21/9/2024 về việc quy định một số nội dung chi, mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Thông báo 82/TB-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Hồ Tiến Thiệu, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp chuyên đề công tác giải phóng mặt bằng các dự án: Cải tạo,

nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18); Nâng cấp đoạn Km18 Km80, Quốc lộ 4B; Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Thông báo 79/TB-UBND ngày 11 thán 3 năm 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Lương Trọng Quỳnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp xem xét kế hoạch triển khai các trình tự, thủ tục, nội dung công việc thuộc Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Thông báo 04/TB-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Lương Trọng Quỳnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp xem xét kế hoạch triển khai các nội dung công việc thuộc Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Hợp đồng số 03/2024/HĐ-GPMB ngày 28 tháng 02 năm 2024 Hợp đồng thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn (đại diện Cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chi Lăng;

Căn cứ Thông báo 278/TB-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Hồ Tiến Thiệu, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc kiểm tra tình hình thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng và Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức BOT;

Căn cứ Thông báo số 114/TB-HĐTĐGD ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể về việc kết quả thẩm định giá đất cụ thể làm cơ sở thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT, qua địa bàn huyện Chi Lăng; Thông báo số 24/TB-HĐTĐGD ngày 16/01/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể về việc kết quả thẩm định giá đất cụ thể làm cơ sở thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT, qua địa bàn huyện Chi Lăng (đất ở nông thôn tại xã Nhân Lý, Bắc Thủy, Nhân Lý, huyện Chi Lăng);

Căn cứ Kế hoạch số 327/KH-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng về việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng về việc kiện toàn Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Thông báo số 900-TB/HU ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Huyện ủy Chi Lăng thông báo Kết luận của đồng chí Trần Thanh Nhân, Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy, tại cuộc họp đánh giá tiến độ thực hiện công tác GPMB dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Thông báo

số 614/TB- UBND ngày 10/6/2024 của UBND huyện Chi Lăng thông báo Kết luận của Đồng chí Phùng Văn Nghĩa, Phó Chủ tịch UBND huyện, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tại buổi họp thống nhất về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn huyện (Ngày 06/6/2024); Thông báo số 786/TB-UBND ngày 11/7/2024 của UBND huyện Chi Lăng về việc thông báo kết luận của đồng chí Vi Nông Trường, Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tuyến Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn theo hình thức BOT (Ngày 05/7/2024);

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện tại Tờ trình số **98/TTr-NNMT** ngày 31 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (đoạn qua địa bàn thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý) cho hộ ông Hoàng Văn Thụy và bà Linh Thị Phong, số định danh cá nhân: 020081000161, thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Nội dung cụ thể như sau:

1. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	47	100	II	1	376	Đất ở tại nông thôn	
2	47	55.1	II	1	375,7	Đất trồng lúa nước còn lại	
3	47	55.2	II	1	250,8	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 55.1, tờ BD: 47, DTTH: 375,7m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	300
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	1036
Cây Ớt theo diện tích	m²	180
Thửa đất số: 55.2, tờ BD: 47, DTTH: 230,8m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	184
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	840
Cây Ớt theo diện tích	m²	120

Thửa đất số: 100, tờ BD: 47, DTTH: 376m², MĐSD: ONT		
<i>Cây trong mật độ(108,4m²)</i>		
Cây Na, đường kính gốc 12cm	Cây	1
Cây Xoài, đường kính gốc > 20 cm, trong đó:	Cây	2
Cây Xoài, đường kính gốc 25 cm	Cây	2
Cây Bơ, đường kính gốc 27cm	Cây	1
Cây Khế, đường kính gốc 28 cm	Cây	1
<i>Cây ngoài mật độ</i>		
Cây Chanh ta, đường kính gốc > 7 đến 10cm, trong đó:	Cây	6
Cây Chanh ta, đường kính gốc 8,5cm	Cây	4
Cây Chanh ta, đường kính gốc 9cm	Cây	2
Cây Bưởi, đường kính gốc > 10 đến 15cm, trong đó:	Cây	2
Cây Bưởi, đường kính gốc 11cm	Cây	1
Cây Bưởi, đường kính gốc 14cm	Cây	1
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	6
Cây Bưởi, đường kính gốc 3cm	Cây	4
Cây Bưởi, đường kính gốc 4cm	Cây	2
Cây Sấu, đường kính gốc 33 cm	Cây	1
Cây Mít, đường kính gốc 18cm	Cây	1
Cây Ôi, đường kính gốc 7cm	Cây	1
Cây Gấc, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	2
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	12
Cây Thanh Long, cây đang cho quả	Trụ	34
Cây Riêng	m²	16

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng
Thửa đất số: 100, tờ BD số 47, DTTH: 376m², MĐSD: ONT		
* Nhà ở:		
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, giằng móng BTCT		
Nền nhà lát gạch Ceramic, tường quét vôi, ve		
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4		
Mái lợp tôn chống nóng, kết cấu mái bằng xà gỗ thép		
Không có hiên BTCT, có hệ thống điện trong nhà		
Kích thước: dài 11,25m, rộng 8,6m, cao 3,7m	m ²	96,75
+ Tính bù mái lợp tôn chống nóng (có bậc), xà gỗ thép, kích thước: (11,25 x 8,6) x 1,2 (hệ số độ dốc mái)	m ²	116,1
+ Tính bù nền lát gạch Ceramic. Kích thước 1: dài 8,2m, rộng 7,75m.	m ²	63,55
+ Tính bù nền lát gạch Ceramic. Kích thước 2: dài 5,1m, rộng 3,2m.	m ²	16,32
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)		
* Gạch ốp chân tường (Kích thước: dài 25,14m, cao 0,12m),	m ²	3,02
+ Tấm BTCT. Kích thước 1: dài 2m, rộng 0,6m, dày 0,08m	m ³	0,10
+ Tấm BTCT. Kích thước 2: (dài 1,2m, rộng 0,5m, dày 0,06m) x 2 tấm	m ³	0,07
* Nhà bếp 1:		
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, không giằng móng BTCT		
Nền nhà láng vữa xi măng, tường quét vôi, ve		
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4		
Mái lợp Phibro xi măng, kết cấu mái gỗ nhóm 4		
Không có hiên BTCT. Có hệ thống điện trong nhà.		

Kích thước: dài 7,95m, rộng 4,25m, cao 2,5m	m ²	33,79
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (7,95 x 4,25) x 1,2 (Hệ số độ dốc mái)	m ²	40,55
+ Đối trừ không giằng móng BTCT (do không đảm bảo kết cấu)		
Kích thước: dài 7,74m, rộng 3,9m x 2 x 0,2m x 0,22m	m ³	1,02
+ Tính trừ nền lán vữa xi măng (do không đảm bảo kết cấu)		
Kích thước: dài 7,54m, rộng 3,7m	m ²	27,90
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)		
* Nhà bếp 2:		
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, không giằng móng BTCT		
Nền nhà lán vữa xi măng, tường quét vôi, ve		
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4		
Mái lợp Phibro xi măng, kết cấu mái gỗ nhóm 4		
Không có hiên BTCT. Có hệ thống điện trong nhà.		
Kích thước: dài 5,3m, rộng 4,45m, cao 2,85m	m ²	23,59
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (7,5,3 x 4,45) x 1,2 (Hệ số độ dốc mái)	m ²	28,30
+ Đối trừ không giằng móng BTCT (do không đảm bảo kết cấu)		
Kích thước: dài 5m, rộng 4,15m x 2 x 0,2m x 0,22m	m ³	0,81
+ Đối trừ nền lán vữa xi măng (do không đảm bảo kết cấu)		
Kích thước: dài 4,9m, rộng 3,7m	m ²	18,13
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)		
* Mái lợp tôn sóng thường, xà gỗ thép:		
Kích thước: dài 2,8m, rộng 1,2m	m ²	3,36
* Sân lán vữa xi măng (Kích thước: dài 10,42m, rộng 5,46m)	m ²	56,89
* Bể nước bằng bi bê tông, có đáy, có nắp bê tông cốt thép (03 bi, Kích thước lòng bi: ĐK 0,8m, cao 0,45m mỗi bi)	m ³	0,68
- Chuồng gà:		
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, kết cấu mái gỗ tạp,		
mái lợp Phibro xi măng, nền lán vữa xi măng		
Kích thước: dài 7,16m, rộng 3,8m	m ²	27,21
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (7,16 x 3,8)m x 1,2 (hệ số độ dốc của mái)	m ²	32,65
- Nhà vệ sinh:		
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, kết cấu mái gỗ nhóm 4,		
mái lợp Phibro xi măng, nền lán vữa xi măng		
Kích thước: dài 1,5m, rộng 1,5m	m ²	2,25
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (1,5 x 1,5)m x 1,2 (hệ số độ dốc của mái)	m ²	2,7
- Kè bằng khối xây gạch		
Kích thước: dài 5,7m, cao 0,15m, dày 0,45m	m ³	0,38
- Sân lán vữa xi măng. Kích thước: dài 5,5m, rộng 2,1m.	m ²	11,55
- Sân lán vữa xi măng. Kích thước: dài 7m, rộng 1,1m.	m ²	7,7
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt		
Kích thước: dài 2,85m, cao 0,9m	m ²	2,57
+ Đối trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước: (2,85 x 0,9)m x 2 mặt.	m ²	5,13

* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt		
Kích thước: dài 7m, cao 1,7m	m ²	11,9
+ Đổi trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước: (7 x 1,7)m x 2 mặt	m ²	23,8
* Truyền hình vệ tinh (hỗ trợ chi phí di chuyển)	bộ	1
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt		
Kích thước: dài 24m, cao 0,26m	m ²	6,24
+ Đổi trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (24 x 0,26)m x 2 mặt.	m ²	12,48
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước1: dài 31,6m, cao 1,5m)	m ²	47,40
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước2: dài 15,7m, cao 1,5m)	m ²	23,55
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước3: dài 16,4m, cao 1,5m)	m ²	24,60
- Đường ống nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20, kích thước: dài 400m	m	400

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	47	100	Đất ở tại nông thôn	II	1	1.530.000
2	47	55.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
3	47	55.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 55.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 375,7m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	30.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	30.500
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 55.2, tờ BĐ: 47, DTTH: 230,8m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	30.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	30.500
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 100, tờ BĐ: 47, DTTH: 376m², MĐSD: ONT		
<i>Cây trong mật độ(108,4m²)</i>		
Cây Na, đường kính gốc 12cm	Cây	1.554.000
Cây Xoài, đường kính gốc > 20 cm, trong đó:	Cây	1.966.000
Cây Xoài, đường kính gốc 25 cm	Cây	
Cây Bơ, đường kính gốc 27cm	Cây	1.966.000
Cây Khế, đường kính gốc 28 cm	Cây	1.262.000
<i>Cây ngoài mật độ</i>		

Cây Chanh ta, đường kính gốc > 7 đến 10cm, trong đó:	Cây	925.000
Cây Chanh ta, đường kính gốc 8,5cm	Cây	
Cây Chanh ta, đường kính gốc 9cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc > 10 đến 15cm, trong đó:	Cây	1.104.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 11cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc 14cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Sấu, đường kính gốc 33 cm	Cây	645.000
Cây Mít, đường kính gốc 18cm	Cây	900.000
Cây Ôi, đường kính gốc 7cm	Cây	255.000
Cây Gấc, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	30.500
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Cây Thanh Long, cây đang cho quả	Trụ	524.000
Cây Riềng	m²	14.000

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá
Thửa đất số: 100, tờ BD số 47, DTTH: 376m², MĐSD: ONT			
* Nhà ở:			
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, giằng móng BTCT			
Nền nhà lát gạch Ceramic, tường quét vôi, ve			
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4			
Mái lợp tôn chống nóng, kết cấu mái bằng xà gỗ thép			
Không có hiên BTCT, có hệ thống điện trong nhà			
Kích thước: dài 11,25m, rộng 8,6m, cao 3,7m	m ²	96,75	3.044.000
+ Tính bù mái lợp tôn chống nóng (có bạc), xà gỗ thép, kích thước: (11,25 x 8,6) x 1,2 (hệ số độ dốc mái)	m ²	116,1	344.000
+ Tính bù nền lát gạch Ceramic. Kích thước 1: dài 8,2m, rộng 7,75m.	m ²	63,55	116.000
+ Tính bù nền lát gạch Ceramic. Kích thước 2: dài 5,1m, rộng 3,2m.	m ²	16,32	116.000
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)			
* Gạch ốp chân tường (Kích thước: dài 25,14m, cao 0,12m),	m ²	3,02	378.000
+ Tấm BTCT. Kích thước 1: dài 2m, rộng 0,6m, dày 0,08m	m ³	0,10	3.664.000
+ Tấm BTCT. Kích thước 2: (dài 1,2m, rộng 0,5m, dày 0,06m) x 2 tấm	m ³	0,07	3.664.000
* Nhà bếp 1:			
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, không giằng móng BTCT			
Nền nhà láng vữa xi măng, tường quét vôi, ve			
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4			
Mái lợp Phibro xi măng, kết cấu mái gỗ nhóm 4			
Không có hiên BTCT. Có hệ thống điện trong nhà.			
Kích thước: dài 7,95m, rộng 4,25m, cao 2,5m	m ²	33,79	3.044.000
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (7,95 x 4,25) x 1,2 (Hệ số độ dốc mái)	m ²	40,55	-100.000

+ Đối trừ không giằng móng BTCT (do không đảm bảo kết cấu)			
Kích thước: dài 7,74m, rộng 3,9m x 2 x 0,2m x 0,22m	m ³	1,02	-3.664.000
+ Tính trừ nền lán vỉa xi măng (do không đảm bảo kết cấu)			
Kích thước: dài 7,54m, rộng 3,7m	m ²	27,90	-150.000
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)			
* Nhà bếp 2:			
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, không giằng móng BTCT			
Nền nhà lán vỉa xi măng, tường quét vôi, ve			
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4			
Mái lợp Phibro xi măng, kết cấu mái gỗ nhóm 4			
Không có hiện BTCT. Có hệ thống điện trong nhà.			
Kích thước: dài 5,3m, rộng 4,45m, cao 2,85m	m ²	23,59	3.044.000
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (75,3 x 4,45) x 1,2 (Hệ số độ dốc mái)	m ²	28,30	-100.000
+ Đối trừ không giằng móng BTCT (do không đảm bảo kết cấu)			
Kích thước: dài 5m, rộng 4,15m x 2 x 0,2m x 0,22m	m ³	0,81	-3.664.000
+ Đối trừ nền lán vỉa xi măng (do không đảm bảo kết cấu)			
Kích thước: dài 4,9m, rộng 3,7m	m ²	18,13	-150.000
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)			
* Mái lợp tôn sóng thường, xà gỗ thép:			
Kích thước: dài 2,8m, rộng 1,2m	m ²	3,36	641.000
* Sân lán vỉa xi măng (Kích thước: dài 10,42m, rộng 5,46m)	m ²	56,89	188.000
* Bể nước bằng bi bê tông, có đáy, có nắp bê tông cốt thép			
(03 bi, Kích thước lòng bi: ĐK 0,8m, cao 0,45m mỗi bi)	m ³	0,68	2.261.000
- Chuồng gà:			
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, kết cấu mái gỗ tạp,			
mái lợp Phibro xi măng, nền lán vỉa xi măng			
Kích thước: dài 7,16m, rộng 3,8m	m ²	27,21	852.000
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (7,16 x 3,8)m x 1,2 (hệ số độ dốc của mái)	m ²	32,65	-100.000
- Nhà vệ sinh:			
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, kết cấu mái gỗ nhóm 4,			
mái lợp Phibro xi măng, nền lán vỉa xi măng			
Kích thước: dài 1,5m, rộng 1,5m	m ²	2,25	852.000
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (1,5 x 1,5)m x 1,2 (hệ số độ dốc của mái)	m ²	2,7	-100.000
- Kè bằng khối xây gạch			
Kích thước: dài 5,7m, cao 0,15m, dày 0,45m	m ³	0,38	1.562.000
- Sân lán vỉa xi măng. Kích thước: dài 5,5m, rộng 2,1m.	m ²	11,55	188.000
- Sân lán vỉa xi măng. Kích thước: dài 7m, rộng 1,1m.	m ²	7,7	188.000
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt			
Kích thước: dài 2,85m, cao 0,9m	m ²	2,57	679.000
+ Đối trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước: (2,85 x 0,9)m x 2 mặt.	m ²	5,13	-110.000
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt			
Kích thước: dài 7m, cao 1,7m	m ²	11,9	679.000
+ Đối trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích	m ²	23,8	-110.000

thước: (7 x 1,7)m x 2 mặt			
* Truyền hình vệ tinh (hỗ trợ chi phí di chuyển)	bộ	1	130.000
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt			
Kích thước: dài 24m, cao 0,26m	m ²	6,24	679.000
+ Đối trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (24 x 0,26)m x 2 mặt.	m ²	12,48	-110.000
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước1: dài 31,6m, cao 1,5m)	m ²	47,40	781.000
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước2: dài 15,7m, cao 1,5m)	m ²	23,55	781.000
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước3: dài 16,4m, cao 1,5m)	m ²	24,60	781.000
- Đường ống nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20, kích thước: dài 400m	m	400	7.650

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	55.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	250,8	216.000	54.172.800
2	47	55.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	375,7	216.000	81.151.200
			Tổng					135.324.000

- Hỗ trợ ổn định đời sống:

Tỷ lệ % thu hồi diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (%)	Tổng số nhân khẩu	Số nhân khẩu là CB,CC, VC, hưởng lương, TCXH	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Di chuyển chỗ ở	Số tháng được hỗ trợ gạo	Số kg gạo trong 1 tháng/1 người	Tổng kg gạo được hỗ trợ (kg)	Đơn giá gạo tẻ (đồng)	Thành tiền (đồng)
49,8	4	0	4	có	12	30	1.440	19.000	27.360.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	100	Đất ở tại nông thôn	II	1	376	1.530.000	575.280.000
2	47	55.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	375,7	54.000	20.287.800
3	47	55.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	250,8	54.000	13.543.200
			Tổng					609.111.000

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 55.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 375,7m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	300	30.500			9.150.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	1036	30.500	30%		9.479.400
Cây Ớt theo diện tích	m²	180	18.000	30%		972.000
Thửa đất số: 55.2, tờ BĐ: 47, DTTH: 230,8m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	184	30.500			5.612.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	840	30.500	30%		7.686.000
Cây Ớt theo diện tích	m²	120	18.000	30%		648.000
Thửa đất số: 100, tờ BĐ: 47, DTTH: 376m², MĐSD: ONT						
<i>Cây trong mật độ (108,4m²)</i>						
Cây Na, đường kính gốc 12cm	Cây	1	1.554.000			1.554.000
Cây Xoài, đường kính gốc > 20 cm, trong đó:	Cây	2	1.966.000			3.932.000
Cây Xoài, đường kính gốc 25 cm	Cây	2				
Cây Bơ, đường kính gốc 27cm	Cây	1	1.966.000			1.966.000
Cây Khế, đường kính gốc 28 cm	Cây	1	1.262.000			1.262.000
<i>Cây ngoài mật độ</i>						
Cây Chanh ta, đường kính gốc > 7 đến 10cm, trong đó:	Cây	6	925.000	30%		1.665.000
Cây Chanh ta, đường kính gốc 8,5cm	Cây	4				
Cây Chanh ta, đường kính gốc 9cm	Cây	2				
Cây Bưởi, đường kính gốc > 10 đến 15cm, trong đó:	Cây	2	1.104.000	30%		662.400
Cây Bưởi, đường kính gốc 11cm	Cây	1				
Cây Bưởi, đường kính gốc 14cm	Cây	1				
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	6	182.000	30%		327.600
Cây Bưởi, đường kính gốc 3cm	Cây	4				
Cây Bưởi, đường kính gốc 4cm	Cây	2				
Cây Sấu, đường kính gốc 33 cm	Cây	1	645.000	30%		193.500

Cây Mít, đường kính gốc 18cm	Cây	1	900.000	30%		270.000
Cây Ổi, đường kính gốc 7cm	Cây	1	255.000	30%		76.500
Cây Gấc, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	2	30.500	30%		18.300
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	12	27.000	30%		97.200
Cây Thanh Long, cây đang cho quả	Trụ	34	524.000	30%		5.344.800
Cây Riêng	m²	16	14.000	30%		67.200
Tổng						50.983.900

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số nhà xây gạch bê tông	Thành tiền (đ)
Thửa đất số: 100, tờ BD số 47, DTTH: 376m², MĐSD: ONT					
* Nhà ở:					
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, giằng móng BTCT					
Nền nhà lát gạch Ceramic, tường quét vôi, ve					
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4					
Mái lợp tôn chống nóng, kết cấu mái bằng xà gỗ thép					
Không có hiên BTCT, có hệ thống điện trong nhà					
Kích thước: dài 11,25m, rộng 8,6m, cao 3,7m	m ²	96,75	3.044.000	0,9	265.056.300
+ Tính bù mái lợp tôn chống nóng (có bạc), xà gỗ thép, kích thước: (11,25 x 8,6) x 1,2 (hệ số độ dốc mái)	m ²	116,1	344.000	0,9	35.944.560
+ Tính bù nền lát gạch Ceramic. Kích thước 1: dài 8,2m, rộng 7,75m.	m ²	63,55	116.000	0,9	6.634.620
+ Tính bù nền lát gạch Ceramic. Kích thước 2: dài 5,1m, rộng 3,2m.	m ²	16,32	116.000	0,9	1.703.808
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)					12.373.572
* Gạch ốp chân tường (Kích thước: dài 25,14m, cao 0,12m),	m ²	3,02	378.000		1.140.350
+ Tấm BTCT. Kích thước 1: dài 2m, rộng 0,6m, dày 0,08m	m ³	0,10	3.664.000		351.744
+ Tấm BTCT. Kích thước 2: (dài 1,2m, rộng 0,5m, dày 0,06m) x 2 tấm	m ³	0,07	3.664.000		263.808
* Nhà bếp 1:					
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, không giằng móng BTCT					
Nền nhà láng vữa xi măng, tường quét vôi, ve					
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4					
Mái lợp Phibro xi măng, kết cấu mái gỗ nhóm 4					
Không có hiên BTCT. Có hệ thống điện					

trong nhà.					
Kích thước: dài 7,95m, rộng 4,25m, cao 2,5m	m ²	33,79	3.044.000	0,9	92.564.235
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (7,95 x 4,25) x 1,2 (Hệ số độ dốc mái)	m ²	40,55	-100.000	0,9	-3.649.050
+ Đối trừ không giằng móng BTCT (do không đảm bảo kết cấu)					
Kích thước: dài 7,74m, rộng 3,9m x 2 x 0,2m x 0,22m	m ³	1,02	-3.664.000	0,9	-3.377.798
+ Tính trừ nền lán vỉa xi măng (do không đảm bảo kết cấu)					
Kích thước: dài 7,54m, rộng 3,7m	m ²	27,90	-150.000	0,9	-3.766.230
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)					3.270.846
* Nhà bếp 2:					
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, không giằng móng BTCT					
Nền nhà lán vỉa xi măng, tường quét vôi, ve					
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4					
Mái lợp Phibro xi măng, kết cấu mái gỗ nhóm 4					
Không có hiên BTCT. Có hệ thống điện trong nhà.					
Kích thước: dài 5,3m, rộng 4,45m, cao 2,85m	m ²	23,59	3.044.000	0,9	64.613.466
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (7,5,3 x 4,45) x 1,2 (Hệ số độ dốc mái)	m ²	28,30	-100.000	0,9	-2.547.180
+ Đối trừ không giằng móng BTCT (do không đảm bảo kết cấu)					
Kích thước: dài 5m, rộng 4,15m x 2 x 0,2m x 0,22m	m ³	0,81	-3.664.000	0,9	-2.655.228
+ Đối trừ nền lán vỉa xi măng (do không đảm bảo kết cấu)					
Kích thước: dài 4,9m, rộng 3,7m	m ²	18,13	-150.000	0,9	-2.447.550
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)					2.278.540
* Mái lợp tôn sóng thường, xà gỗ thép:					
Kích thước: dài 2,8m, rộng 1,2m	m ²	3,36	641.000		2.153.760
* Sân lán vỉa xi măng (Kích thước: dài 10,42m, rộng 5,46m)	m ²	56,89	188.000		10.695.922
* Bể nước bằng bê tông, có đáy, có nắp bê tông cốt thép					
(03 bể, Kích thước lòng bể: ĐK 0,8m, cao 0,45m mỗi bể)	m ³	0,68	2.261.000		1.533.501
- Chuồng gà:					
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, kết cấu mái gỗ tạp,					
mái lợp Phibro xi măng, nền lán vỉa xi măng					
Kích thước: dài 7,16m, rộng 3,8m	m ²	27,21	852.000		23.181.216

+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (7,16 x 3,8)m x 1,2 (hệ số độ dốc của mái)	m ²	32,65	-100.000		-3.264.960
- Nhà vệ sinh:					
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, kết cấu mái gỗ nhóm 4,					
mái lợp Phibro xi măng, nền láng vữa xi măng					
Kích thước: dài 1,5m, rộng 1,5m	m ²	2,25	852.000		1.917.000
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (1,5 x 1,5)m x 1,2 (hệ số độ dốc của mái)	m ²	2,7	-100.000		-270.000
- Kè bằng khối xây gạch					
Kích thước: dài 5,7m, cao 0,15m, dày 0,45m	m ³	0,38	1.562.000		600.980
- Sân láng vữa xi măng. Kích thước: dài 5,5m, rộng 2,1m.	m ²	11,55	188.000		2.171.400
- Sân láng vữa xi măng. Kích thước: dài 7m, rộng 1,1m.	m ²	7,7	188.000		1.447.600
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt					
Kích thước: dài 2,85m, cao 0,9m	m ²	2,57	679.000		1.741.635
+ Đối trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước: (2,85 x 0,9)m x 2 mặt.	m ²	5,13	-110.000		-564.300
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt					
Kích thước: dài 7m, cao 1,7m	m ²	11,9	679.000		8.080.100
+ Đối trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước: (7 x 1,7)m x 2 mặt	m ²	23,8	-110.000		-2.618.000
* Truyền hình vệ tinh (hỗ trợ chi phí di chuyển)	bộ	1	130.000		130.000
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt					
Kích thước: dài 24m, cao 0,26m	m ²	6,24	679.000		4.236.960
+ Đối trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (24 x 0,26)m x 2 mặt.	m ²	12,48	-110.000		-1.372.800
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước1: dài 31,6m, cao 1,5m)	m ²	47,40	781.000		37.019.400
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước2: dài 15,7m, cao 1,5m)	m ²	23,55	781.000		18.392.550
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước3: dài 16,4m, cao 1,5m)	m ²	24,60	781.000		19.212.600
- Đường ống nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20, kích thước: dài 400m	m	400	7.650		3.060.000
Tổng					595.237.377

- Hỗ trợ tái định cư: **150.000.000đ**

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
-----	-----------------------------	-------------

1	Bồi thường đất	609.111.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	135.324.000
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	50.983.900
4	Bồi thường công trình, vật kiến trúc	595.237.377
5	Hỗ trợ tái định cư	150.000.000
6	Hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi đất	27.360.000
Tổng		1.568.016.277

2. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

3. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

4. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

5. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

6. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

7. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

- Vốn do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (gồm: vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn huy động khác): khoảng 5.529 tỷ đồng (chiếm 50,13% tổng mức đầu tư dự án), trong đó:

+ Vốn chủ sở hữu: khoảng 1.106 tỷ đồng (chiếm 20% tổng vốn do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp);

+ Vốn vay và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: khoảng 4.423 tỷ đồng (chiếm 80% tổng vốn do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp);

- Vốn nhà nước tham gia dự án PPP (vốn nhà nước trong dự án PPP): khoảng 5.500 tỷ đồng (chiếm 49,87% tổng mức đầu tư), trong đó: vốn ngân sách trung ương 3.500 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh 2.000 tỷ đồng.

9. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu, nhà đầu tư dự án.

- Cơ quan có thẩm quyền: UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Cơ quan ký kết hợp đồng: UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Bên mời thầu: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn;
- Nhà đầu tư trúng thầu: Liên danh Công ty cổ phần xây dựng Đèo Cả - Công ty cổ phần tập đoàn Đèo Cả - Công ty cổ phần xây dựng công trình 568 - Công ty cổ phần LIZEN.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng của dự án.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thực hiện công tác chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, nhận bàn giao mặt bằng quản lý chặt chẽ và giao lại cho chủ đầu tư thực hiện dự án.

3. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn đảm bảo kinh phí và phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thực hiện công tác chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người sử dụng đất, người bị ảnh hưởng bởi dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Chủ tịch HĐ BT, HT và TĐC dự án huyện, Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh, Chủ tịch UBND xã Nhân Lý, hộ ông Hoàng Văn Thụy và bà Linh Thị Phong, các cá nhân, tổ chức có liên quan tại khoản 8 Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, NNMT, LQT.

Lương Thành Chung